

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH THỎA THUẬN KHUNG

Số: 02/PLTTK/SN

Gói thầu số 1: Mua sắm máy móc, thiết bị cho khối sở, ngành, đơn vị năm 2022

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Căn cứ Quyết định số 29/QĐ-QĐTPT ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Quỹ Đầu tư phát triển Hải Phòng về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 1: Mua sắm máy móc, thiết bị cho khối sở, ngành, đơn vị năm 2022;

Căn cứ Thỏa thuận khung mua sắm tập trung số 01/2022/TTK/SN ngày 19/12/2022 và Phụ lục điều chỉnh Thỏa thuận khung số 01/PLTTK/SN ngày 26/12/2022 giữa Quỹ Đầu tư phát triển Hải Phòng và Công ty TNHH Thương mại Hoàng Phát (sau đây gọi tắt là Nhà thầu) về việc thực hiện gói thầu số 1: Mua sắm máy móc, thiết bị cho khối sở, ngành, đơn vị năm 2022;

Căn cứ biên bản thương thảo điều chỉnh thỏa thuận khung ngày 28/12/2022 giữa Quỹ Đầu tư phát triển Hải Phòng và Công ty TNHH Thương mại Hoàng Phát.

Hôm nay, ngày 28/12/2022 tại Quỹ Đầu tư phát triển Hải Phòng, gồm có:

I. Đơn vị mua sắm tập trung (Bên A):

Tên đơn vị: Quỹ Đầu tư Phát triển Hải Phòng

Địa chỉ trụ sở: Số 12 Hoàng Diệu, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

Địa chỉ liên hệ: Tầng 6 Tòa nhà Xô số, số 19 Điện Biên Phủ, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: 02253 686 927

Tài khoản: 30800014361878 - tại: Ngân hàng Seabank chi nhánh Hải Phòng

Mã số thuế: 0200839811

Đại diện bởi: Bà Trần Thị Mai Hương Chức vụ: Phó Giám đốc

(Quyết định giao phụ trách Quỹ Đầu tư phát triển Hải Phòng tại văn bản số 3288/QĐ-UBND của UBND thành phố ngày 03/10/2022)

II. Nhà thầu cung cấp tài sản (Bên B):

Tên đơn vị: Công ty TNHH Thương mại Hoàng Phát

NHÂN

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 0200552449 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký lần đầu ngày 16/7/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 19/7/2022.

Mã số thuế: 0200552449

Địa chỉ: Số 4 lô 2A đường Lê Hồng Phong, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

Điện thoại: 0225.3757676

Tài khoản: 119.000.131.155 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng

Đại diện bởi: Bà Nguyễn Thị Lan Anh

Chức vụ: Giám đốc

Hai bên thống nhất ký kết Phụ lục điều chỉnh thỏa thuận khung lần thứ 2 đối với gói thầu số 1: Mua sắm máy móc, thiết bị cho khối sở, ngành, đơn vị năm 2022 như sau:

1. Điều chỉnh khối lượng tài sản mua sắm so với Thỏa thuận khung số 01/2022/TTK/SN ngày 19/12/2022: Chi tiết theo biểu đính kèm.

2. Tên, chủng loại, thông số kỹ thuật, xuất xứ, bảo hành, giá bán... của từng loại tài sản vẫn theo đúng danh mục tại phụ lục 01 của Thỏa thuận khung số 01/2022/TTK/SN ngày 19/12/2022.

Phụ lục điều chỉnh thỏa thuận khung này là một phần không tách rời của Thỏa thuận khung số 01/2022/TTK/SN ngày 19/12/2022 và Phụ lục điều chỉnh Thỏa thuận khung số 01/PLTTK/SN ngày 26/12/2022 giữa Quỹ Đầu tư phát triển Hải Phòng và Công ty TNHH Thương mại Hoàng Phát.

Các điều khoản, nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Thỏa thuận khung số 01/2022/TTK/SN ngày 19/12/2022.

Phụ lục thỏa thuận khung này được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A và Bên B mỗi bên giữ 02 bản; gửi Kho bạc Nhà nước thành phố, đơn vị đầu mối có liên quan mỗi đơn vị 01 bản.

Phụ lục thỏa thuận khung này làm cơ sở để các đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản ký hợp đồng mua sắm với Nhà thầu cung cấp tài sản./.

ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI
HOÀNG PHÁT

Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Anh

ĐẠI DIỆN BÊN A
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
HẢI PHÒNG

KT. Giám đốc
Phó Giám đốc



Trần Thị Mai Hương

Biểu điều chỉnh khối lượng tài sản mua sắm của thỏa thuận khung 01/2022/TTK/SN

(Kèm theo Phụ lục điều chỉnh thỏa thuận khung số: 02/2022/PLTTK/SN ngày 28 tháng 12 năm 2022)

STT	Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản	Đơn vị tính	Số liệu MSTT theo TTK 01/2022/TTK/SN			Điều chỉnh tăng			Điều chỉnh giảm			Số liệu MSTT sau điều chỉnh, bổ sung		
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Văn phòng UBND thành phố				128.744.000									128.744.000
I	Văn phòng UBND thành phố				128.744.000									128.744.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	8	14.193.000	113.544.000							8	14.193.000	113.544.000
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000	15.200.000							2	7.600.000	15.200.000
II	Sở Giao thông vận tải				349.185.000						241.227.000			107.958.000
2	Sở Giao thông vận tải				145.527.000						102.948.000			42.579.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000							3	14.193.000	42.579.000
	Máy in 1 mặt	Máy	3	3.116.000	9.348.000						9.348.000			
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000						7.600.000			
	Máy photocopy loại 1	Máy	1	86.000.000	86.000.000						86.000.000			
3	Thanh tra Sở Giao thông vận tải				132.579.000						67.200.000			65.379.000
	Máy photocopy loại 2	Máy	1	67.200.000	67.200.000						67.200.000			0
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000							3	14.193.000	42.579.000
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000							3	7.600.000	22.800.000
4	Cảng vụ đường thủy nội địa				71.079.000						71.079.000			0
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000						42.579.000			0
	Máy in đa năng	Máy	3	9.500.000	28.500.000						28.500.000			0
III	Sở Tài chính				238.716.000			9.500.000						248.216.000
5	Sở Tài chính				238.716.000			9.500.000						248.216.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	12	14.193.000	170.316.000							12	14.193.000	170.316.000
	Máy in 2 mặt	Máy	9	7.600.000	68.400.000							9	7.600.000	68.400.000
	Máy in đa năng	Máy				1	9.500.000	9.500.000				1	9.500.000	9.500.000
IV	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				1.025.942.000						114.386.000			911.556.000
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				132.715.000									132.715.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	5	14.193.000	70.965.000							5	14.193.000	70.965.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	3	14.250.000	42.750.000							3	14.250.000	42.750.000

STT	Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản	Đơn vị tính	Số liệu MSTT theo TTK 01/2022/TTK/SN			Điều chỉnh tăng				Điều chỉnh giảm			Số liệu MSTT sau điều chỉnh, bổ sung		
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
7	Danh mục tài sản	Máy	2	9.500.000	19.000.000							2	9.500.000	19.000.000	
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y				93.765.000									93.765.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	5	14.193.000	70.965.000							5	14.193.000	70.965.000	
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000							3	7.600.000	22.800.000	
8	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản				35.986.000									35.986.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000							2	14.193.000	28.386.000	
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000							1	7.600.000	7.600.000	
9	Thanh tra Sở NN&PTNT				201.558.000									201.558.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	6	14.193.000	85.158.000							6	14.193.000	85.158.000	
	Máy in 2 mặt	Máy	4	7.600.000	30.400.000							4	7.600.000	30.400.000	
	Máy photocopy loại 1	Máy	1	86.000.000	86.000.000							1	86.000.000	86.000.000	
10	Chi cục Kiểm Lâm				47.386.000									47.386.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000							2	14.193.000	28.386.000	
	Máy in đa năng	Máy	2	9.500.000	19.000.000							2	9.500.000	19.000.000	
11	Chi cục Phát triển nông thôn				28.386.000									0	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000				2	14.193.000	28.386.000			0	
12	Chi cục Thủy sản				28.386.000									28.386.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000							2	14.193.000	28.386.000	
13	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật				38.000.000									38.000.000	
	Máy in 2 mặt	Máy	5	7.600.000	38.000.000							5	7.600.000	38.000.000	
14	Trung tâm Khuyến nông				141.043.000									141.043.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000							3	14.193.000	42.579.000	
	Máy in 1 mặt	Máy	4	3.116.000	12.464.000							4	3.116.000	12.464.000	
	Máy photocopy loại 1	Máy	1	86.000.000	86.000.000							1	86.000.000	86.000.000	
15	Ban quản lý cảng cá, bến cá				88.179.000									88.179.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000							3	14.193.000	42.579.000	
	Máy vi tính xách tay	Máy	2	14.250.000	28.500.000							2	14.250.000	28.500.000	
	Máy in đa năng	Máy	1	9.500.000	9.500.000							1	9.500.000	9.500.000	
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000							1	7.600.000	7.600.000	
16	Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai				87.172.000									87.172.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	4	14.193.000	56.772.000							4	14.193.000	56.772.000	

STT	Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản	Đơn vị tính	Số liệu MSTT theo TTK 01/2022/TTK/SN				Điều chỉnh tăng				Điều chỉnh giảm				Số liệu MSTT sau điều chỉnh, bổ sung			
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền				
	Máy in 2 mặt	Máy	4	7.600.000	30.400.000							4	7.600.000	30.400.000				
17	Trường Trung cấp NN thủy sản				86.000.000									0				
	Máy photocopy loại 1	Bộ	1	86.000.000	86.000.000				1	86.000.000	86.000.000			0				
18	Văn phòng điều phối				17.366.000									17.366.000				
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000							1	14.250.000	14.250.000				
	Máy in 1 mặt	Máy	1	3.116.000	3.116.000							1	3.116.000	3.116.000				
V	Sở Công Thương				293.588.000									293.588.000				
19	Sở Công Thương				151.601.000									151.601.000				
	Máy vi tính để bàn	Bộ	7	14.193.000	99.351.000							7	14.193.000	99.351.000				
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000							1	14.250.000	14.250.000				
	Máy in 2 mặt	Máy	5	7.600.000	38.000.000							5	7.600.000	38.000.000				
20	Trung tâm Khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp				141.987.000									141.987.000				
	Máy vi tính để bàn	Bộ	9	14.193.000	127.737.000							9	14.193.000	127.737.000				
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000							1	14.250.000	14.250.000				
VI	Sở Nội Vụ				251.066.000									222.623.000				
21	Sở Nội Vụ				137.465.000									137.465.000				
	Máy vi tính để bàn	Bộ	5	14.193.000	70.965.000							5	14.193.000	70.965.000				
	Máy vi tính xách tay	Máy	2	14.250.000	28.500.000							2	14.250.000	28.500.000				
	Máy in 2 mặt	Máy	5	7.600.000	38.000.000							5	7.600.000	38.000.000				
22	Ban Tôn giáo				28.443.000									0				
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000				1	14.193.000	14.193.000			0				
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000				1	14.250.000	14.250.000			0				
23	Ban Thi đua - Khen thưởng				42.579.000									42.579.000				
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000							3	14.193.000	42.579.000				
24	Chi cục Văn thư lưu trữ				42.579.000									42.579.000				
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000							3	14.193.000	42.579.000				
VII	Sở Tư pháp				212.895.000									212.895.000				
25	Sở Tư pháp				212.895.000									212.895.000				
	Máy vi tính để bàn	Bộ	15	14.193.000	212.895.000							15	14.193.000	212.895.000				
VIII	Sở Y tế Hải Phòng				3.586.746.000									4.293.100.000				
26	Sở Y tế Hải Phòng				108.965.000									194.965.000				

STT	Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản	Đơn vị tính	Số liệu MSTT theo TTK 01/2022/TTK/SN			Điều chỉnh tăng			Điều chỉnh giảm			Số liệu MSTT sau điều chỉnh, bổ sung		
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Danh mục tài sản	Bộ	5	14.193.000	70.965.000							5	14.193.000	70.965.000
	Máy vi tính để bàn	Máy	5	7.600.000	38.000.000							5	7.600.000	38.000.000
	Máy in 2 mặt	Máy				1	86.000.000	86.000.000				1	86.000.000	86.000.000
27	Bệnh viện Y học cổ truyền				137.927.000									51.927.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000							3	14.193.000	42.579.000
	Máy photocopy loại 1	Máy	1	86.000.000	86.000.000					1	86.000.000			0
	Máy in 1 mặt	Máy	3	3.116.000	9.348.000							3	3.116.000	9.348.000
28	Bệnh viện Phổi				86.000.000			149.530.000						235.530.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ				10	14.193.000	141.930.000				10	14.193.000	141.930.000
	Máy in 2 mặt	Máy				1	7.600.000	7.600.000				1	7.600.000	7.600.000
	Máy photocopy loại 1	Máy	1	86.000.000	86.000.000							1	86.000.000	86.000.000
29	Bệnh viện Tâm thần				194.180.000									194.180.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	10	14.193.000	141.930.000							10	14.193.000	141.930.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000							1	14.250.000	14.250.000
	Máy in 2 mặt	Máy	5	7.600.000	38.000.000							5	7.600.000	38.000.000
30	Bệnh viện Phụ sản				638.324.000			1.037.742.000						1.676.066.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	32	14.193.000	454.176.000	58	14.193.000	823.194.000				90	14.193.000	1.277.370.000
	Máy in 1 mặt	Máy	3	3.116.000	9.348.000	3	3.116.000	9.348.000				6	3.116.000	18.696.000
	Máy in 2 mặt	Máy	23	7.600.000	174.800.000	27	7.600.000	205.200.000				50	7.600.000	380.000.000
31	Bệnh viện ĐK An Lão				195.890.000									195.890.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	10	14.193.000	141.930.000							10	14.193.000	141.930.000
	Máy in 1 mặt	Máy	10	3.116.000	31.160.000							10	3.116.000	31.160.000
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000							3	7.600.000	22.800.000
32	Bệnh viện ĐK Vĩnh Bảo				66.177.000									66.177.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000							3	14.193.000	42.579.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000							1	14.250.000	14.250.000
	Máy in 1 mặt	Máy	3	3.116.000	9.348.000							3	3.116.000	9.348.000
33	TTYT Đỗ Sơn				78.565.000									78.565.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	5	14.193.000	70.965.000							5	14.193.000	70.965.000
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000							1	7.600.000	7.600.000
34	TTYT Tiên Lãng				280.687.000									280.687.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	15	14.193.000	212.895.000							15	14.193.000	212.895.000

STT	Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản	Đơn vị tính	Số liệu MSTT theo TTK 01/2022/TTK/SN				Điều chỉnh tăng				Điều chỉnh giảm				Số liệu MSTT sau điều chỉnh, bổ sung			
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền				
	Máy in 1 mặt	Máy	12	3.116.000	37.392.000							12	3.116.000	37.392.000				
	Máy in 2 mặt	Máy	4	7.600.000	30.400.000							4	7.600.000	30.400.000				
36	TTYT Ngô Quyền				408.345.000									170.316.000				
	Máy vi tính để bàn	Bộ	15	14.193.000	212.895.000				3	14.193.000	42.579.000	12	14.193.000	170.316.000				
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000				1	14.250.000	14.250.000			0				
	Máy in 2 mặt	Máy	15	7.600.000	114.000.000				15	7.600.000	114.000.000			0				
	Máy photocopy loại 2	Máy	1	67.200.000	67.200.000				1	67.200.000	67.200.000			0				
37	TTYT Kiến Thụy				328.890.000									328.890.000				
	Máy vi tính để bàn	Bộ	20	14.193.000	283.860.000							20	14.193.000	283.860.000				
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000							1	14.250.000	14.250.000				
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000	15.200.000							2	7.600.000	15.200.000				
	Máy in 1 mặt	Máy	5	3.116.000	15.580.000							5	3.116.000	15.580.000				
38	TTYT Vĩnh Bảo				85.158.000					89.319.000				174.477.000				
	Máy vi tính để bàn	Bộ	6	14.193.000	85.158.000	3	14.193.000	42.579.000				9	14.193.000	127.737.000				
	Máy in 1 mặt	Máy				15	3.116.000	46.740.000				15	3.116.000	46.740.000				
39	TTYT An Dương				237.215.000									237.215.000				
	Máy vi tính để bàn	Bộ	5	14.193.000	70.965.000							5	14.193.000	70.965.000				
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000							1	14.250.000	14.250.000				
	Máy in 2 mặt	Máy	20	7.600.000	152.000.000							20	7.600.000	152.000.000				
40	TTYT Hải An				95.513.000									95.513.000				
	Máy vi tính để bàn	Bộ	5	14.193.000	70.965.000							5	14.193.000	70.965.000				
	Máy in 1 mặt	Máy	3	3.116.000	9.348.000							3	3.116.000	9.348.000				
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000	15.200.000							2	7.600.000	15.200.000				
41	TTYT QĐY Bạch Long Vĩ				52.250.000									28.500.000				
	Máy vi tính xách tay	Máy	3	14.250.000	42.750.000				1	14.250.000	14.250.000	2	14.250.000	28.500.000				
	Máy in đa năng	Máy	1	9.500.000	9.500.000				1	9.500.000	9.500.000	0	9.500.000	0				
42	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật				430.888.000									208.430.000				
	Máy vi tính để bàn	Bộ	16	14.193.000	227.088.000				6	14.193.000	85.158.000	10	14.193.000	141.930.000				
	Máy vi tính xách tay	Máy	4	14.250.000	57.000.000				2	14.250.000	28.500.000	2	14.250.000	28.500.000				
	Máy in 2 mặt	Máy	8	7.600.000	60.800.000				3	7.600.000	22.800.000	5	7.600.000	38.000.000				
	Máy photocopy loại 1	Máy	1	86.000.000	86.000.000				1	86.000.000	86.000.000			0				
43	Trung tâm Phẫu y Hải Phòng				14.193.000									14.193.000				

STT	Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản	Đơn vị tính	Số liệu MSTT theo TTK 01/2022/TTK/SN				Điều chỉnh tăng				Điều chỉnh giảm				Số liệu MSTT sau điều chỉnh, bổ sung			
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền				
	Danh mục tài sản	Bộ	1	14.193.000	14.193.000													
44	Trung tâm Cấp cứu 115				86.000.000											0		
	Máy photocopy loại 1	Máy	1	86.000.000	86.000.000				1	86.000.000	86.000.000					0		
45	TT Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm HP				28.386.000											28.386.000		
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000								2	14.193.000	28.386.000			
46	Chi cục Dân số và Kế hoạch hóa				23.693.000											23.693.000		
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000								1	14.193.000	14.193.000			
	Máy in đa năng	Máy	1	9.500.000	9.500.000								1	9.500.000	9.500.000			
47	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm				9.500.000											9.500.000		
	Máy in đa năng	Máy	1	9.500.000	9.500.000								1	9.500.000	9.500.000			
IX	Sở Du lịch				57.836.000											57.836.000		
48	Sở Du lịch				57.836.000											57.836.000		
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000								2	14.193.000	28.386.000			
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000								1	14.250.000	14.250.000			
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000	15.200.000								2	7.600.000	15.200.000			
X	Sở Văn hóa và Thể thao				353.202.000											353.202.000		
49	Sở Văn hóa và Thể thao				70.965.000											70.965.000		
	Máy vi tính để bàn	Bộ	5	14.193.000	70.965.000								5	14.193.000	70.965.000			
50	Thư viện Khoa học tổng hợp				129.965.000											129.965.000		
	Máy vi tính để bàn	Bộ	5	14.193.000	70.965.000								5	14.193.000	70.965.000			
	Máy photocopy loại 3	Máy	1	59.000.000	59.000.000								1	59.000.000	59.000.000			
51	Trung tâm Thông tin, Triển lãm				86.000.000											86.000.000		
	Máy photocopy loại 1	Máy	1	86.000.000	86.000.000								1	86.000.000	86.000.000			
52	Bảo tàng Hải Phòng				52.079.000											52.079.000		
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000								3	14.193.000	42.579.000			
	Máy in đa năng	Máy	1	9.500.000	9.500.000								1	9.500.000	9.500.000			
53	Đoàn nghệ thuật múa rối				14.193.000											14.193.000		
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000								1	14.193.000	14.193.000			
XI	Sở Tài nguyên môi trường				854.433.000						64.486.000					854.433.000		
54	Văn phòng Sở Tài nguyên môi trường				143.222.000						64.486.000					207.708.000		

STT	Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản	Đơn vị tính	Số hiệu MSTT theo TTK 01/2022/TTK/SN				Điều chỉnh tăng				Điều chỉnh giảm				Số hiệu MSTT sau điều chỉnh, bổ sung			
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền				
	Danh mục tài sản	Bộ	4	14.193.000	56.772.000	2	14.193.000	28.386.000				6	14.193.000	85.158.000				
	Máy vi tính để bàn	Máy	5	14.250.000	71.250.000	2	14.250.000	28.500.000				7	14.250.000	99.750.000				
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000	15.200.000	1	7.600.000	7.600.000				3	7.600.000	22.800.000				
55	Chi cục Bảo vệ Môi trường				47.500.000									47.500.000				
	Máy in đa năng	Máy	5	9.500.000	47.500.000							5	9.500.000	47.500.000				
56	Chi cục Quản lý Đất đai				64.486.000									0				
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000				2	14.193.000	28.386.000			0				
	Máy vi tính xách tay	Máy	2	14.250.000	28.500.000				2	14.250.000	28.500.000			0				
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000				1	7.600.000	7.600.000			0				
57	Văn phòng Đăng ký Đất đai				599.225.000									599.225.000				
	Máy vi tính để bàn	Bộ	25	14.193.000	354.825.000							25	14.193.000	354.825.000				
	Máy vi tính xách tay	Máy	2	14.250.000	28.500.000							2	14.250.000	28.500.000				
	Máy in đa năng	Máy	5	9.500.000	47.500.000							5	9.500.000	47.500.000				
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000	15.200.000							2	7.600.000	15.200.000				
	Máy photocopy loại 1	Máy	1	86.000.000	86.000.000							1	86.000.000	86.000.000				
	Máy photocopy loại 2	Máy	1	67.200.000	67.200.000							1	67.200.000	67.200.000				
XII	Sở Ngoại vụ				92.758.000			14.193.000			7.600.000			99.351.000				
58	Sở Ngoại vụ				92.758.000			14.193.000			7.600.000			99.351.000				
	Máy vi tính để bàn	Bộ	6	14.193.000	85.158.000	1	14.193.000	14.193.000				7	14.193.000	99.351.000				
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000				1	7.600.000	7.600.000	0	7.600.000	0				
XIII	Sở Kế hoạch và Đầu tư				51.186.000									51.186.000				
59	Sở Kế hoạch và Đầu tư				51.186.000									51.186.000				
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000							2	14.193.000	28.386.000				
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000							3	7.600.000	22.800.000				
XIV	Sở Thông tin và Truyền thông				86.336.000									86.336.000				
60	Sở Thông tin và Truyền thông				86.336.000									86.336.000				
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000							2	14.193.000	28.386.000				
	Máy vi tính xách tay	Máy	3	14.250.000	42.750.000							3	14.250.000	42.750.000				
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000	15.200.000							2	7.600.000	15.200.000				
XV	Sở Lao động - Thương binh và xã				216.619.000						24.966.000			191.653.000				

STT	Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản	Đơn vị tính	Số liệu MSTT theo TTK 01/2022/TTK/SN				Điều chỉnh tăng				Điều chỉnh giảm				Số liệu MSTT sau điều chỉnh, bổ sung			
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền				
61	Sở Lao động - Thương binh và xã hội				180.633.000						24.966.000						155.667.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	7	14.193.000	99.351.000								7	14.193.000			99.351.000	
	Máy vi tính xách tay	Máy	3	14.250.000	42.750.000				1	14.250.000	14.250.000		2	14.250.000			28.500.000	
	Máy in 1 mặt	Máy	2	3.116.000	6.232.000				1	3.116.000	3.116.000		1	3.116.000			3.116.000	
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000				1	7.600.000	7.600.000		2	7.600.000			15.200.000	
	Máy in đa năng	Máy	1	9.500.000	9.500.000								1	9.500.000			9.500.000	
62	Chi cục Phòng, chống tệ nạn xã hội				35.986.000												35.986.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000								2	14.193.000			28.386.000	
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000								1	7.600.000			7.600.000	
XVI	Sở Khoa học và công nghệ				56.772.000												56.772.000	
63	Sở Khoa học và công nghệ				56.772.000												56.772.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	4	14.193.000	56.772.000								4	14.193.000			56.772.000	
XVII	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất				14.193.000												14.193.000	
64	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất				14.193.000												14.193.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000								1	14.193.000			14.193.000	
XVIII	Văn Phòng Thành Ủy				477.429.000												491.622.000	
65	Văn Phòng Thành Ủy				165.908.000												165.908.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	06	14.193.000	85.158.000								06	14.193.000			85.158.000	
	Máy vi tính xách tay	Máy	03	14.250.000	42.750.000								03	14.250.000			42.750.000	
	Máy in 2 mặt	Máy	5	7.600.000	38.000.000								5	7.600.000			38.000.000	
66	Ban Tổ Chức Thành Ủy				80.427.000												80.427.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	03	14.193.000	42.579.000								03	14.193.000			42.579.000	
	Máy vi tính xách tay	Máy	02	14.250.000	28.500.000								02	14.250.000			28.500.000	
	Máy in 1 mặt	Máy	3	3.116.000	9.348.000								3	3.116.000			9.348.000	
67	Ban Dân Vận Thành Ủy				42.579.000												56.772.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	03	14.193.000	42.579.000	01	14.193.000	14.193.000					04	14.193.000			56.772.000	
68	Ban Tuyên giáo Thành Ủy				21.850.000												21.850.000	
	Máy vi tính xách tay	Máy	01	14.250.000	14.250.000								01	14.250.000			14.250.000	
	Máy in 2 mặt	Máy	01	7.600.000	7.600.000								01	7.600.000			7.600.000	
69	Đảng Ủy Khởi các cơ quan thành phố				109.836.000												109.836.000	

11/11/2022

STT	Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản	Đơn vị tính	Số liệu MSTT theo TTK 01/2022/TTK/SN				Điều chỉnh tăng				Điều chỉnh giảm				Số liệu MSTT sau điều chỉnh, bổ sung			
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền				
	Danh mục tài sản	Bộ	02	14.193.000	28.386.000													
	Máy vi tính để bàn	Máy	01	14.250.000	14.250.000													
	Máy photocopy loại 2	Máy	1	67.200.000	67.200.000													
70	Đảng Ủy Khối các doanh nghiệp				56.829.000										56.829.000			
	Máy vi tính để bàn	Bộ	03	14.193.000	42.579.000										42.579.000			
	Máy vi tính xách tay	Máy	01	14.250.000	14.250.000										14.250.000			
XIX	Văn phòng Đoàn ĐBQH và				366.123.000										366.123.000			
71	Văn phòng Đoàn ĐBQH và				366.123.000										366.123.000			
	Máy vi tính để bàn	Bộ	11	14.193.000	156.123.000										156.123.000			
	Máy photocopy loại 1	Máy	2	86.000.000	172.000.000										172.000.000			
	Máy in 2 mặt	Máy	05	7.600.000	38.000.000										38.000.000			
XX	Trường Cao đẳng Công nghiệp				56.829.000										56.829.000			
72	Trường Cao đẳng Công nghiệp				56.829.000										56.829.000			
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000										42.579.000			
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000										14.250.000			
XXI	BCN Đoàn Luật sư thành phố HP				37.943.000										37.943.000			
73	BCN Đoàn Luật sư thành phố HP				37.943.000										37.943.000			
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000										14.193.000			
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000										14.250.000			
	Máy in đa năng	Máy	1	9.500.000	9.500.000										9.500.000			
XXII	BCH Hội Nông dân thành phố Hải Phòng				43.586.000										43.586.000			
74	BCH Hội Nông dân thành phố Hải Phòng				43.586.000										43.586.000			
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000										28.386.000			
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000	15.200.000										15.200.000			
XXIII	BQL DA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông HP				212.895.000										212.895.000			
75	BQL DA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông HP				212.895.000										212.895.000			

STT	Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản	Đơn vị tính	Số liệu MSTT theo TTK 01/2022/TTK/SN			Điều chỉnh tăng			Điều chỉnh giảm			Số liệu MSTT sau điều chỉnh, bổ sung		
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Máy vi tính để bàn	Bộ	15	14.193.000	212.895.000							15	14.193.000	212.895.000
XXIV	Công ty TNHH MTV Quản lý & KD nhà HP				151.544.000									151.544.000
76	Công ty TNHH MTV Quản lý & KD nhà HP				151.544.000									151.544.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	8	14.193.000	113.544.000							8	14.193.000	113.544.000
	Máy in 2 mặt	Máy	5	7.600.000	38.000.000							5	7.600.000	38.000.000
XXV	BQL DA Phát triển đô thị và DTXD công trình dân dụng				172.000.000									172.000.000
77	BQL DA Phát triển đô thị và DTXD công trình dân dụng				172.000.000									172.000.000
	Máy photocopy loại 1	Máy	2	86.000.000	172.000.000							2	86.000.000	172.000.000
XXVI	Vườn Quốc gia Cát Bà				71.250.000									71.250.000
78	Vườn Quốc gia Cát Bà				71.250.000									71.250.000
	Máy vi tính xách tay	Bộ	5	14.250.000	71.250.000							5	14.250.000	71.250.000
XXVII	BCH Hội Liên hiệp Phụ nữ Hải Phòng				166.665.000									0
79	BCH Hội Liên hiệp Phụ nữ Hải Phòng				166.665.000									0
	Máy vi tính để bàn	Bộ	5	14.193.000	70.965.000									0
	Máy in đa năng	Máy	3	9.500.000	28.500.000									0
	Máy photocopy loại 2	Máy	1	67.200.000	67.200.000									0
XXVIII	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Thành phố				57.779.000									0
80	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Thành phố				57.779.000									0
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000									0
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000	15.200.000									0
XXIX	Thanh tra thành phố				35.986.000									35.986.000

STT	Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản	Đơn vị tính	Số liệu MSTT theo TTK 01/2022/TTK/SN				Điều chỉnh tăng				Điều chỉnh giảm				Số liệu MSTT sau điều chỉnh, bổ sung			
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền				
81	Thanh tra thành phố				35.986.000											35.986.000		
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000									2	14.193.000	28.386.000		
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000									1	7.600.000	7.600.000		
XXX	Quy Đầu tư phát triển Hải Phòng				14.193.000			7.600.000								21.793.000		
82	Quy Đầu tư phát triển Hải Phòng				14.193.000			7.600.000								21.793.000		
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000									1	14.193.000	14.193.000		
	Máy in 2 mặt	Máy				1	7.600.000	7.600.000						1	7.600.000	7.600.000		
XXXI	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật				37.734.000						37.734.000					0		
83	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật				37.734.000						37.734.000					0		
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000						28.386.000					0		
	Máy in 1 mặt	Máy	3	3.116.000	9.348.000						9.348.000					0		
XXXII	BQL dự án DTXD Hạ tầng đô thị và Khu Kinh tế, Khu CN				157.130.000											157.130.000		
84	BQL dự án DTXD Hạ tầng đô thị và Khu Kinh tế, Khu CN				157.130.000											157.130.000		
	Máy vi tính để bàn	Bộ	10	14.193.000	141.930.000									10	14.193.000	141.930.000		
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000	15.200.000									2	7.600.000	15.200.000		
XXXIII	Thành đoàn Hải Phòng				349.296.000			9.500.000			35.986.000					322.810.000		
85	Thành đoàn				157.130.000											157.130.000		
	Máy vi tính để bàn	Bộ	10	14.193.000	141.930.000									10	14.193.000	141.930.000		
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000	15.200.000									2	7.600.000	15.200.000		
86	Tổng đội TNXP HP				28.386.000						28.386.000					0		
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000						28.386.000					0		
87	Cung thể thao thanh niên				71.022.000											71.022.000		
	Máy vi tính để bàn	Bộ	4	14.193.000	56.772.000									4	14.193.000	56.772.000		
	Máy vi tính xách tay	Bộ	1	14.250.000	14.250.000									1	14.250.000	14.250.000		
88	Tổng đội TNXP 13/5				92.758.000			9.500.000			7.600.000					94.658.000		
	Máy vi tính để bàn	Bộ	6	14.193.000	85.158.000									6	14.193.000	85.158.000		
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000						7.600.000					0		
	Máy in đa năng	Máy				1	9.500.000	9.500.000						1	9.500.000	9.500.000		

STT	Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản	Đơn vị tính	Số liệu MSTT theo TTK 01/2022/TTK/SN			Điều chỉnh tăng			Điều chỉnh giảm			Số liệu MSTT sau điều chỉnh, bổ sung		
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
XXXIV	Đảng Ủy Khu Kinh tế				81.529.000									81.529.000
89	Đảng Ủy Khu Kinh tế				81.529.000									81.529.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000							3	14.193.000	42.579.000
	Máy vi tính xách tay	Bộ	1	14.250.000	14.250.000							1	14.250.000	14.250.000
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000	15.200.000							2	7.600.000	15.200.000
	Máy in đa năng	Máy	1	9.500.000	9.500.000							1	9.500.000	9.500.000
XXXV	Ban Quản lý Khu Kinh tế				156.965.000									156.965.000
90	Ban Quản lý Khu Kinh tế				156.965.000									156.965.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	5	14.193.000	70.965.000							5	14.193.000	70.965.000
	Máy photocopy loại 1	Máy	1	86.000.000	86.000.000							1	86.000.000	86.000.000
	Tổng cộng				10.517.093.000	0	0	1.482.063.000	0	0	1.435.509.000	0	0	10.563.647.000

B	TỔNG HỢP THEO DANH MỤC TÀI SẢN				10.517.093.000			1.482.063.000			1.435.509.000			10.563.647.000
I	Máy vi tính để bàn				6.259.113.000			1.064.475.000			411.597.000			6.911.991.000
I	Máy vi tính để bàn	Bộ	441	14.193.000	6.259.113.000	75	14.193.000	1.064.475.000	29	14.193.000	411.597.000	487	14.193.000	6.911.991.000
II	Máy vi tính xách tay				798.000.000			28.500.000			114.000.000			712.500.000
I	Máy vi tính xách tay	Máy	56	14.250.000	798.000.000	2	14.250.000	28.500.000	8	14.250.000	114.000.000	50	14.250.000	712.500.000
III	Máy in				1.774.980.000			303.088.000			278.312.000			1.799.756.000
I	Máy in 1 mặt	Máy	55	3.116.000	171.380.000	18	3.116.000	56.088.000	7	3.116.000	21.812.000	66	3.116.000	205.656.000
2	Máy in 2 mặt	Máy	176	7.600.000	1.337.600.000	30	7.600.000	228.000.000	25	7.600.000	190.000.000	181	7.600.000	1.375.600.000
3	Máy in đa năng	Máy	28	9.500.000	266.000.000	2	9.500.000	19.000.000	7	9.500.000	66.500.000	23	9.500.000	218.500.000
IV	Máy photocopy				1.685.000.000			86.000.000		0	631.600.000		0	1.139.400.000
I	Máy photocopy loại 1	Máy	15	86.000.000	1.290.000.000	1	86.000.000	86.000.000	5	86.000.000	430.000.000	11	86.000.000	946.000.000
2	Máy photocopy loại 2	Máy	5	67.200.000	336.000.000			0	3	67.200.000	201.600.000	2	67.200.000	134.400.000
3	Máy photocopy loại 3	Máy	1	59.000.000	59.000.000			0			0	1	59.000.000	59.000.000